

Phụ lục 01

**Danh sách các Chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 cao hơn tỷ lệ bình quân chung cả nước
(kết quả cập nhật đến ngày 06/8/2026 theo Báo cáo số 569/BC-STC ngày 10/8/2026 của Sở Tài chính)**

(Kèm theo Công văn số 8036/UBND-KTTH ngày 13/8/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn giao năm 2026 sau tiết kiệm 5% ngân sách địa phương	Lũy kế giải ngân đến ngày 31/7/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 06/8/2026			Giá trị giải ngân tăng thêm từ ngày 01/8- 06/8	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (42,7%)
		Tổng số	Trong đó							Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP		
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:									
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT							
1	UBND xã Bình Sơn	5.600	-	5.600	3.000	2.600	-	5.320	5.250	5.250	93,8%	98,7%	-	Cao hơn
2	UBND xã Ngọc Ráo	3.043	-	3.043	3.000	43	-	2.891	2.834	2.834	93,1%	98,0%	-	Cao hơn
3	UBND xã Đắk Hà	9.400	-	9.400	3.000	6.400	-	8.930	8.588	8.588	91,4%	96,2%	-	Cao hơn
4	UBND xã Sa Thầy	25.550	-	25.550	3.000	22.550	-	24.273	23.289	23.289	91,2%	95,9%	-	Cao hơn
5	UBND xã Tây Trà	3.161	-	3.161	3.000	161	-	3.003	1.501	2.841	89,9%	94,6%	1.340	Cao hơn
6	UBND xã Đắk Ui	3.170	-	3.170	3.000	170	-	3.012	2.822	2.822	89,0%	93,7%	-	Cao hơn
7	UBND xã Đắk Kôi	3.255	-	3.255	3.000	255	-	3.092	2.850	2.850	87,6%	92,2%	-	Cao hơn
8	UBND xã Kon Plông	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	2.618	2.618	87,3%	91,9%	-	Cao hơn
9	UBND xã Ba Vinh	3.009	-	3.009	3.000	9	-	2.859	2.590	2.590	86,1%	90,6%	-	Cao hơn
10	UBND xã Kon Đảo	33.255	-	33.255	33.000	255	-	31.592	28.280	28.280	85,0%	89,5%	-	Cao hơn
11	UBND xã Trà Bồng	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	4.061	3.590	3.625	84,8%	89,3%	35	Cao hơn
12	UBND xã Ngọc Linh	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	2.494	2.494	83,1%	87,5%	-	Cao hơn
13	UBND phường Trà Câu	5.040	-	5.040	3.000	2.040	-	4.788	4.032	4.090	81,2%	85,4%	58	Cao hơn
14	UBND xã Sơn Hạ	3.144	-	3.144	3.000	144	-	2.987	2.545	2.545	80,9%	85,2%	-	Cao hơn
15	UBND xã Đắk Rve	3.510	-	3.510	3.000	510	-	3.335	2.828	2.828	80,6%	84,8%	-	Cao hơn
16	UBND xã Đặng Thùy Trâm	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	2.360	2.360	78,7%	82,8%	-	Cao hơn
17	UBND xã Sơn Kỳ	3.153	-	3.153	3.000	153	-	2.995	2.480	2.480	78,7%	82,8%	-	Cao hơn
18	UBND xã Sơn Tây Hạ	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	2.104	2.326	77,5%	81,6%	222	Cao hơn
19	UBND xã Đắk Plô	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	2.308	2.308	76,9%	81,0%	-	Cao hơn
20	UBND xã Tây Trà Bồng	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	2.282	2.282	76,1%	80,1%	-	Cao hơn
21	UBND xã Ba Gia	3.467	-	3.467	3.000	467	-	3.294	2.624	2.624	75,7%	79,7%	-	Cao hơn
22	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	26.500	-	26.500	21.000	5.500	-	25.175	19.950	19.950	75,3%	79,2%	-	Cao hơn
23	UBND xã Sơn Mai	3.085	-	3.085	3.000	85	-	2.931	1.887	2.249	72,9%	76,7%	362	Cao hơn
24	UBND xã Bình Chương	3.127	-	3.127	3.000	127	-	2.971	2.267	2.267	72,5%	76,3%	-	Cao hơn
25	UBND xã Thiện Tín	3.850	-	3.850	3.000	850	-	3.658	2.788	2.788	72,4%	76,2%	-	Cao hơn

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn giao năm 2026 sau tiết kiệm 5% ngân sách địa phương	Lũy kế giải ngân đến ngày 31/7/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 06/8/2026			Giá trị giải ngân tăng thêm từ ngày 01/8- 06/8	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (42,7%)
		Tổng số	Trong đó							Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP		
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:									
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT							
26	UBND xã Đắk Rơ Wa	77.750	-	77.750	3.000	74.750	-	73.863	55.953	55.953	72,0%	75,8%	-	Cao hơn
27	UBND xã Sơn Thủy	3.111	-	3.111	3.000	111	-	2.955	2.237	2.237	71,9%	75,7%	-	Cao hơn
28	Sở Xây dựng	25.000	-	25.000	20.000	5.000	-	23.750	17.962	17.962	71,8%	75,6%	-	Cao hơn
29	UBND xã Nghĩa Giang	11.228	-	11.228	3.000	8.228	-	10.667	7.958	7.958	70,9%	74,6%	-	Cao hơn
30	UBND xã Sơn Tịnh	8.350	-	8.350	3.000	5.350	-	7.933	5.797	5.797	69,4%	73,1%	-	Cao hơn
31	UBND xã Cà Đam	3.017	-	3.017	3.000	17	-	2.866	2.061	2.089	69,2%	72,9%	28	Cao hơn
32	UBND xã Rờ Koi	3.127	-	3.127	3.000	127	-	2.971	2.142	2.142	68,5%	72,1%	-	Cao hơn
33	UBND xã Bình Minh	3.425	-	3.425	3.000	425	-	3.254	2.327	2.327	67,9%	71,5%	-	Cao hơn
34	UBND xã Trường Giang	3.255	-	3.255	3.000	255	-	3.092	2.201	2.201	67,6%	71,2%	-	Cao hơn
35	UBND xã Khánh Cường	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	4.061	2.856	2.856	66,8%	70,3%	-	Cao hơn
36	UBND xã Kon Braih	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	4.061	2.842	2.842	66,5%	70,0%	-	Cao hơn
37	UBND xã Dục Nông	3.425	-	3.425	3.000	425	-	3.254	2.188	2.188	63,9%	67,3%	-	Cao hơn
38	UBND xã Ya Ly	3.850	-	3.850	3.000	850	-	3.658	2.429	2.429	63,1%	66,4%	-	Cao hơn
39	UBND xã Ba Xa	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	1.888	1.888	62,9%	66,2%	-	Cao hơn
40	UBND xã Đông Trà Bồng	3.187	-	3.187	3.000	187	-	3.028	1.351	1.989	62,4%	65,7%	638	Cao hơn
41	UBND xã Ba Vì	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	4.061	2.668	2.668	62,4%	65,7%	-	Cao hơn
42	UBND xã Sơn Tây Thượng	3.017	-	3.017	3.000	17	-	2.866	1.523	1.881	62,3%	65,6%	358	Cao hơn
43	UBND xã Ba Tô	3.111	-	3.111	3.000	111	-	2.955	1.935	1.935	62,2%	65,5%	-	Cao hơn
44	UBND xã Đắk Long	3.136	-	3.136	3.000	136	-	2.979	1.950	1.950	62,2%	65,4%	-	Cao hơn
45	UBND xã Sa Loong	3.425	-	3.425	3.000	425	-	3.254	2.117	2.117	61,8%	65,1%	-	Cao hơn
46	UBND xã Ngok Bay	7.675	-	7.675	3.000	4.675	-	7.291	4.725	4.725	61,6%	64,8%	-	Cao hơn
47	UBND phường Nghĩa Lộ	20.400	-	20.400	3.000	17.400	-	19.380	12.531	12.531	61,4%	64,7%	-	Cao hơn
48	UBND xã Ngok Tụ	3.212	-	3.212	3.000	212	-	3.051	1.938	1.938	60,3%	63,5%	-	Cao hơn
49	UBND xã Trà Giang	6.400	-	6.400	3.000	3.400	-	6.080	3.821	3.821	59,7%	62,8%	-	Cao hơn
50	UBND xã Đắk Pék	28.550	-	28.550	26.000	2.550	-	27.123	16.808	16.808	58,9%	62,0%	-	Cao hơn
51	UBND xã Măng Bút	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	1.746	1.746	58,2%	61,3%	-	Cao hơn
52	UBND xã Ia Đal	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	1.742	1.742	58,1%	61,1%	-	Cao hơn
53	UBND xã Thanh Bồng	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	1.711	1.711	57,0%	60,0%	-	Cao hơn
54	UBND phường Đức Phổ	11.500	-	11.500	3.000	8.500	-	10.925	6.556	6.556	57,0%	60,0%	-	Cao hơn
55	UBND xã Thọ Phong	10.150	-	10.150	3.000	7.150	-	9.643	5.605	5.605	55,2%	58,1%	-	Cao hơn
56	UBND xã Đắk Tô	62.460	50.000	12.460	3.000	9.460	-	61.837	34.692	34.692	55,5%	56,1%	-	Cao hơn

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn giao năm 2026 sau tiết kiệm 5% ngân sách địa phương	Lũy kế giải ngân đến ngày 31/7/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 06/8/2026			Giá trị giải ngân tăng thêm từ ngày 01/8- 06/8	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (42,7%)
		Tổng số	Trong đó							Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP		
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:									
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT							
57	UBND xã Ba Tơ	4.360	-	4.360	3.000	1.360	-	4.142	2.299	2.299	52,7%	55,5%	-	Cao hơn
58	UBND xã Ba Đình	3.009	-	3.009	3.000	9	-	2.859	1.547	1.547	51,4%	54,1%	-	Cao hơn
59	UBND xã An Phú	6.700	-	6.700	3.000	3.700	-	6.365	3.391	3.391	50,6%	53,3%	-	Cao hơn
60	UBND xã Nguyễn Nghiêm	6.825	-	6.825	3.000	3.825	-	6.484	3.442	3.442	50,4%	53,1%	-	Cao hơn
61	UBND xã Phước Giang	8.100	-	8.100	3.000	5.100	-	7.695	4.076	4.076	50,3%	53,0%	-	Cao hơn
62	UBND xã Tư Nghĩa	36.100	-	36.100	3.000	33.100	-	34.295	16.534	17.843	49,4%	52,0%	1.309	Cao hơn
63	UBND xã Vệ Giang	6.200	-	6.200	3.000	3.200	-	5.890	2.957	2.957	47,7%	50,2%	-	Cao hơn
64	Ban QLDA đầu tư Tây Quảng Ngãi	1.488.135	856.775	631.360	424.000	207.360	-	1.456.567	724.167	725.396	48,7%	49,8%	1.229	Cao hơn
65	UBND xã Bờ Y	15.750	-	15.750	3.000	12.750	-	14.963	7.356	7.356	46,7%	49,2%	-	Cao hơn
66	UBND xã Xốp	3.085	-	3.085	3.000	85	-	2.931	1.436	1.436	46,5%	49,0%	-	Cao hơn
67	UBND xã Mộ Đức	8.100	-	8.100	3.000	5.100	-	7.695	3.757	3.757	46,4%	48,8%	-	Cao hơn
68	UBND xã Đăk Sao	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	1.369	1.369	45,6%	48,0%	-	Cao hơn
69	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15.000	-	15.000	15.000	-	-	14.250	6.820	6.820	45,5%	47,9%	-	Cao hơn
70	UBND xã Sơn Tây	3.535	-	3.535	3.000	535	-	3.358	971	1.596	45,1%	47,5%	625	Cao hơn
71	UBND xã Sơn Linh	3.077	-	3.077	3.000	77	-	2.923	1.381	1.381	44,9%	47,2%	-	Cao hơn
72	UBND xã Đăk Tờ Kan	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	1.326	1.326	44,2%	46,5%	-	Cao hơn
73	UBND xã Nghĩa Hành	8.750	-	8.750	3.000	5.750	-	8.313	3.821	3.821	43,7%	46,0%	-	Cao hơn
74	UBND xã Đăk Môn	5.125	-	5.125	3.000	2.125	-	4.869	2.204	2.204	43,0%	45,3%	-	Cao hơn
75	UBND xã Mộ Cày	8.250	-	8.250	3.000	5.250	-	7.838	3.541	3.541	42,9%	45,2%	-	Cao hơn
76	UBND phường Sa Huỳnh	4.275	-	4.275	3.000	1.275	-	4.061	1.801	1.801	42,1%	44,3%	-	Cao hơn
								-					-	

Phụ lục 02

**Danh sách các Chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 thấp hơn tỷ lệ bình quân chung cả nước
(kết quả cập nhật đến ngày 06/8/2026 theo Báo cáo số 569/BC-STC ngày 10/8/2026 của Sở Tài chính)**

(Kèm theo Công văn số 8036/UBND-KTTH ngày 13/8/2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn giao năm 2026 sau tiết kiệm 5% ngân sách địa phương	Lũy kế giải ngân đến ngày 31/7/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 06/8/2026			Giá trị giải ngân tăng thêm từ ngày 01/8- 06/8	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (42,7%)
		Tổng số	Trong đó							Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP		
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:									
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT							
1	UBND xã Ia Tori	54.700	50.000	4.700	3.000	1.700	-	54.465	22.955	23.083	42,2%	42,4%	127	Thấp hơn
2	UBND xã Long Phụng	10.600	-	10.600	3.000	7.600	-	10.070	3.718	3.828	36,1%	38,0%	110	Thấp hơn
3	UBND xã Lân Phong	7.675	-	7.675	3.000	4.675	-	7.291	2.567	2.705	35,2%	37,1%	138	Thấp hơn
4	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	1.781.215	50.000	1.731.215	1.016.382	714.833	-	1.694.655	593.217	613.756	34,5%	36,2%	20.539	Thấp hơn
5	UBND xã Minh Long	4.700	-	4.700	3.000	1.700	-	4.465	1.088	1.584	33,7%	35,5%	496	Thấp hơn
6	UBND xã Đắk Mar	7.250	-	7.250	3.000	4.250	-	6.888	2.395	2.395	33,0%	34,8%	-	Thấp hơn
7	UBND xã Măng Ri	3.000	-	3.000	3.000	-	-	2.850	964	964	32,1%	33,8%	-	Thấp hơn
8	UBND xã Đình Cương	3.850	-	3.850	3.000	850	-	3.658	1.209	1.209	31,4%	33,1%	-	Thấp hơn
9	UBND xã Ba Động	3.170	-	3.170	3.000	170	-	3.012	989	989	31,2%	32,8%	-	Thấp hơn
10	UBND xã Mô Rai	38.425	-	38.425	13.000	25.425	-	36.504	11.623	11.623	30,2%	31,8%	-	Thấp hơn
11	UBND xã Sơn Hà	4.600	-	4.600	3.000	1.600	-	4.370	1.384	1.384	30,1%	31,7%	-	Thấp hơn
12	UBND xã Sa Bình	4.700	-	4.700	3.000	1.700	-	4.465	1.369	1.369	29,1%	30,7%	-	Thấp hơn
13	UBND đặc khu Lý Sơn	14.949	-	14.949	3.574	11.375	-	14.201	4.335	4.335	29,0%	30,5%	-	Thấp hơn
14	UBND xã Vạn Tường	8.200	-	8.200	3.000	5.200	-	7.790	2.353	2.353	28,7%	30,2%	-	Thấp hơn
15	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	1.267.366	-	1.267.366	593.366	447.000	227.000	1.203.998	300.429	302.189	23,8%	25,1%	1.761	Thấp hơn
16	Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	75.000	-	75.000	-	75.000	-	71.250	17.862	17.862	23,8%	25,1%	-	Thấp hơn
17	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	224.800	-	224.800	10.000	214.800	-	213.560	52.238	52.238	23,2%	24,5%	-	Thấp hơn
18	UBND xã Tu Mơ Rông	120.870	117.700	3.170	3.000	170	-	120.712	29.121	29.121	24,1%	24,1%	-	Thấp hơn
19	UBND phường Cẩm Thành	21.400	-	21.400	3.000	18.400	-	20.330	1.714	4.706	22,0%	23,1%	2.992	Thấp hơn
20	Sở Y tế	120.538	-	120.538	70.538	-	50.000	114.511	23.447	23.447	19,5%	20,5%	-	Thấp hơn
21	UBND xã Đông Sơn	3.425	-	3.425	3.000	425	-	3.254	538	538	15,7%	16,5%	-	Thấp hơn
22	UBND phường Kon Tum	143.400	66.500	76.900	33.000	43.900	-	139.555	20.704	20.718	14,4%	14,8%	14	Thấp hơn
23	UBND xã Đắk Pxi	97.034	94.000	3.034	3.000	34	-	96.882	14.336	14.336	14,8%	14,8%	-	Thấp hơn

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn giao năm 2026 sau tiết kiệm 5% ngân sách địa phương	Lũy kế giải ngân đến ngày 31/7/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 06/8/2026			Giá trị giải ngân tăng thêm từ ngày 01/8- 06/8	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (42,7%)
		Tổng số	Trong đó							Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)	Tỷ lệ so với KH sau tiết kiệm 5% NSDP		
			Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn NSDP bao gồm:									
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT							
24	UBND xã Măng Đen	166.907	-	166.907	3.157	163.750	-	158.562	20.853	20.853	12,5%	13,2%	-	Thấp hơn
25	UBND xã Ia Chim	10.975	-	10.975	8.000	2.975	-	10.426	1.012	1.012	9,2%	9,7%	-	Thấp hơn
26	Sở Nông nghiệp và Môi trường	105.674	81.154	24.520	24.520	-	-	104.448	9.339	9.339	8,8%	8,9%	-	Thấp hơn
27	UBND xã Tịnh Khê	79.107	-	79.107	3.000	76.107	-	75.152	5.113	5.116	6,5%	6,8%	3	Thấp hơn
28	UBND phường Đắk Bla	49.950	-	49.950	3.000	46.950	-	47.453	3.118	3.118	6,2%	6,6%	-	Thấp hơn
29	Công an tỉnh	150.000	-	150.000	80.000	70.000	-	142.500	7.799	7.799	5,2%	5,5%	-	Thấp hơn
30	UBND phường Trương Quang Trọng	105.740	-	105.740	3.000	102.740	-	100.453	1.471	1.471	1,4%	1,5%	-	Thấp hơn
31	UBND phường Đắk Cấm	174.250	-	174.250	18.000	156.250	-	165.538	2.241	2.241	1,3%	1,4%	-	Thấp hơn
32	Sở Giáo dục và Đào tạo	37.182	37.182	-	-	-	-	37.182	-	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn
33	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	8.600	8.600	-	-	-	-	8.600	-	-	0,0%	0,0%	-	Thấp hơn
								-					-	